

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	
1. Tiền	111	
2. Các khoản tương đương tiền	112	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	
1. Chứng khoán kinh doanh	121	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	

8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	
IV. Hàng tồn kho	140	
1. Hàng tồn kho	141	
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154	
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200	
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	
6. Phải thu dài hạn khác	216	
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	

II. Tài sản cố định	220	
1. Tài sản cố định hữu hình	221	
- Nguyên giá	222	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	
- Nguyên giá	225	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	
3. Tài sản cố định vô hình	227	
- Nguyên giá	228	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	
III. Bất động sản đầu tư	230	
- Nguyên giá	231	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	
1. Đầu tư vào công ty con	251	
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	

3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	
VI. Tài sản dài hạn khác	260	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	
4. Tài sản dài hạn khác	268	
5. Lợi thế thương mại	269	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN ($270 = 100 + 200$)	270	
C - NỢ PHẢI TRẢ	300	
I. Nợ ngắn hạn	310	
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	
4. Phải trả người lao động	314	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	

8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	
13. Quỹ bình ổn giá	323	
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324	
II. Nợ dài hạn	330	
1. Phải trả người bán dài hạn	331	
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	
7. Phải trả dài hạn khác	337	
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	

12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	
I. Vốn chủ sở hữu	410	
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	

12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	
1. Nguồn kinh phí	431	
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN ($440 = 300 + 400$)	440	

Biểu số :BCDKT

Số cuối năm	Số đầu năm
52.201.462.630	46.986.231.239
1.122.244.517	749.657.782
1.122.244.517	749.657.782
0	0
37.098.175.492	36.001.973.317
35.794.861.090	35.843.273.876
51.354.274	114.951.721
1.294.150.080	78.707.080
-44.480.080	-44.480.080

2.290.128	9.520.720
9.341.106.510	8.172.204.948
9.341.106.510	8.172.204.948
4.639.936.111	2.062.395.192
4.639.936.111	2.049.944.226
	12.450.966
31.602.935.377	40.642.811.470
17.000.000	17.000.000
17.000.000	17.000.000

31.544.410.389	38.933.194.180
31.544.410.389	38.933.194.180
91.480.200.603	91.480.200.603
-59.935.790.214	-52.547.006.423
0	0
0	0
170.000.000	170.000.000
-170.000.000	-170.000.000
0	0
0	0
0	0

4.560.000.000	4.560.000.000
-4.560.000.000	-4.560.000.000
41.524.988	1.692.617.290
41.524.988	1.692.617.290
83.804.398.007	87.629.042.709
77.791.826.189	101.929.525.164
77.791.826.189	101.929.525.164
42.650.695.628	61.455.250.137
786.672.680	580.852.650
4.246.595.222	3.206.642.079
1.907.234.467	827.177.130

[illegible]

6.012.571.818	-14.300.482.455
6.012.571.818	-14.300.482.455
100.000.000.000	100.000.000.000
100.000.000.000	100.000.000.000
734.747.581	734.747.581
3.662.581.454	3.662.581.454
-98.384.757.217	-118.697.811.490
-118.697.811.490	-118.697.811.490
20.313.054.273	

0	0
83.804.398.007	87.629.042.709